

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
(trước đây là Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 1 THÁNG 2 NĂM 2016 (NGÀY GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG
KÝ DOANH NGHIỆP CÔNG TY CỔ PHẦN) ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
(trước đây là Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 1 THÁNG 2 NĂM 2016 (NGÀY GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG
KÝ DOANH NGHIỆP CÔNG TY CỔ PHẦN) ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2016

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (Mẫu số B 02 – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B 03 – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 09 – DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
(trước đây là Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn)

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Doanh nghiệp
công ty cổ phần**

Số 0301120371 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 22 tháng 7 năm 2002 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 1 tháng 2 năm 2016

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Văn Sơn	Chủ tịch
Ông Đào Anh Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Nhân	Thành viên
Ông Đỗ Đình Dực	Thành viên
Ông Nguyễn Hồng Hải	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Kiều Văn Chung	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Hồng Mai	Thành viên
Bà Nguyễn Thanh Tuyền	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đào Anh Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Đình Dực	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Ngọc Đăng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vương Phú Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Quốc Trung	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Phạm Văn Sơn	Chủ tịch
Ông Đào Anh Tuấn	Tổng Giám đốc

Trụ sở chính

Số 136 Hàm Nghi, Phường Bến Thành, Quận 1,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
(trước đây là Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn (trước đây là Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn) (gọi tắt là "Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 2 năm 2016 (ngày giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần) đến ngày 30 tháng 6 năm 2016. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 37. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 2 năm 2016 (ngày giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần) đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc *Mol*



Đào Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 8 tháng 9 năm 2016

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN**
(trước đây là Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn)

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận Tải Đường sắt Sài Gòn (trước đây là Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn) (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2016, và được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt ngày 8 tháng 9 năm 2016. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 2 năm 2016 (ngày giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần) đến ngày 30 tháng 6 năm 2016, và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 37.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 3330 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 2 năm 2016 (ngày giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần) đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Mặc dù không đưa ra kết luận ngoại trừ, chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh 2.14 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty chưa ghi nhận dự phòng trợ cấp thôi việc cho người lao động do áp dụng Thông tư số 180/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012. Việc áp dụng Thông tư này dẫn đến sự khác biệt với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 – Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 4 năm 2015 đến ngày 31 tháng 1 năm 2016 (kỳ kế toán cuối cùng của Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn trước khi chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần) được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác mà báo cáo kiểm toán của họ đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần vào ngày 18 tháng 7 năm 2016.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam



Đào Quang Huy
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1895-2016-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM5578
TP. Hồ Chí Minh, ngày 8 tháng 9 năm 2016

Như đã nêu trong Thuyết minh 2.1 của báo cáo tài chính giữa niên độ, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
(trước đây là Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn)

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu kỳ VNĐ
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		320.055.841.012	429.317.192.632
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	182.216.264.284	222.665.863.481
111	Tiền		182.216.264.284	222.665.863.481
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		50.541.953.813	127.826.274.017
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	12.918.550.908	16.379.516.826
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	14.552.692.026	7.868.135.641
136	Phải thu ngắn hạn khác	6	23.070.710.879	103.578.621.550
140	Hàng tồn kho	7	62.889.585.453	48.343.631.273
141	Hàng tồn kho		62.889.585.453	48.343.631.273
150	Tài sản ngắn hạn khác		24.408.037.462	30.481.423.861
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		847.415.849	1.336.259.725
152	Thuế GTGT được khấu trừ		18.653.024.047	20.817.013.498
153	Thuế và các khoản khác phải thu từ Nhà nước	14	4.907.597.566	8.328.150.638
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		392.475.230.000	415.706.394.060
210	Các khoản phải thu dài hạn		129.200.000	129.200.000
216	Phải thu dài hạn khác		129.200.000	129.200.000
220	Tài sản cố định		344.350.431.154	385.558.828.966
221	Tài sản cố định hữu hình	8(a)	344.154.130.129	385.305.091.689
222	Nguyên giá		1.587.672.788.947	1.586.292.808.709
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.243.518.658.818)	(1.200.987.717.020)
227	Tài sản cố định vô hình	8(b)	196.301.025	253.737.277
228	Nguyên giá		2.372.025.000	2.372.025.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.175.723.975)	(2.118.287.723)
230	Bất động sản đầu tư	9	3.101.020.673	3.285.231.168
231	Nguyên giá		6.650.965.152	6.650.965.152
232	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.549.944.479)	(3.365.733.984)
240	Tài sản dở dang dài hạn		38.170.770.696	19.445.030.041
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	38.170.770.696	19.445.030.041
260	Tài sản dài hạn khác		6.723.807.477	7.288.103.885
261	Chi phí trả trước dài hạn	11	6.723.807.477	7.288.103.885
270	TỔNG TÀI SẢN		712.531.071.012	845.023.586.692

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 37 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
(trước đây là Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn)

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu kỳ VNĐ
300	NỢ PHẢI TRẢ		244.571.443.656	339.931.896.918
310	Nợ ngắn hạn		223.702.836.298	319.642.945.010
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	39.122.814.747	44.202.513.293
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	3.604.829.571	1.461.949.328
313	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	14	10.851.678.810	818.470.588
314	Phải trả người lao động	15	70.067.911.366	68.723.335.532
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	8.792.655.520	320.291.795
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	24.179.878.993	132.031.015.000
319	Phải trả ngắn hạn khác	18(a)	64.868.783.761	68.197.290.944
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19(a)	2.144.000.000	3.144.000.000
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		70.283.530	744.078.530
330	Nợ dài hạn		20.868.607.358	20.288.951.908
337	Phải trả dài hạn khác	18(b)	17.792.607.358	16.652.951.908
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19(b)	3.076.000.000	3.636.000.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		467.959.627.356	505.091.689.774
410	Vốn chủ sở hữu		467.959.627.356	505.091.689.774
411	Vốn góp của chủ sở hữu	20, 21	503.100.000.000	503.100.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	20	503.100.000.000	503.100.000.000
414	Vốn khác của chủ sở hữu	21	1.991.689.774	1.991.689.774
421	Lỗi lũy kế	21	(37.132.062.418)	-
421b	- Lỗi sau thuế của kỳ này		(37.132.062.418)	-
440	TỔNG NGUỒN VỐN		712.531.071.012	845.023.586.692



Bùi Thị Thúy Quỳnh
Người lập



Cao Văn Mót
Kế toán trưởng



Đào Anh Tuấn
Tổng Giám đốc
Ngày 8 tháng 9 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 37 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
(trước đây là Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn)

Mẫu số B 03 – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán từ ngày 1.2.2016 đến ngày 30.6.2016 VNĐ
01	Doanh thu	767.609.015.134
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	40.371.455.542
10	Doanh thu thuần	23 727.237.559.592
11	Giá vốn	24 722.302.131.758
20	Lợi nhuận gộp	4.935.427.834
21	Doanh thu hoạt động tài chính	291.142.563
22	Chi phí tài chính	207.363.555
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	207.363.555
25	Chi phí bán hàng	25 33.332.046.636
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26 11.763.380.379
30	Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh	(40.076.220.173)
31	Thu nhập khác	4.150.652.259
32	Chi phí khác	1.206.494.504
40	Lợi nhuận khác	27 2.944.157.755
50	Tổng lỗ kế toán trước thuế	(37.132.062.418)
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	28
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-
60	Lỗ sau thuế TNDN	(37.132.062.418)
70	Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	22 (738)



Bùi Thị Thúy Quỳnh
Người lập



Cao Văn Mót
Kế toán trưởng



Đào Anh Tuấn
Tổng Giám đốc
Ngày 8 tháng 9 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 37 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
(trước đây là Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn)

Mẫu số B 03 – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(phương pháp gián tiếp)

Mã số

Thuyết minh
Kỳ kế toán từ ngày
1.2.2016 đến ngày
30.6.2016
VNĐ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán từ ngày 1.2.2016 đến ngày 30.6.2016 VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	Lỗ trước thuế	(37.132.062.418)
	Điều chỉnh cho các khoản:	
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	42.772.588.545
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(291.142.563)
06	Chi phí lãi vay	207.363.555
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	5.556.747.119
09	Giảm các khoản phải thu	82.901.591.580
10	Tăng hàng tồn kho	(14.545.954.180)
11	Giảm các khoản phải trả	(111.852.398.917)
12	Giảm chi phí trả trước	1.053.140.284
14	Tiền lãi vay đã trả	(207.363.555)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(673.795.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(37.768.032.669)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	Chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	(1.412.709.091)
27	Thu lãi tiền gửi ngân hàng	291.142.563
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1.121.566.528)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
34	Chi trả nợ gốc vay	(1.560.000.000)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(1.560.000.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(40.449.599.197)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3 222.665.863.481
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 182.216.264.284

Bùi Thị Thúy Quỳnh
Người lập

Cao Văn Mót
Kế toán trưởng



Đào Anh Tuấn
Tổng Giám đốc
Ngày 8 tháng 9 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 37 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 1 THÁNG 2 NĂM 2016 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2016**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn (trước đây là Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn) (gọi tắt là “Công ty”) là một công ty được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn theo Quyết định số 64/QĐ-BGTVT ngày 8 tháng 1 năm 2015 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301120371 thay đổi lần thứ 6 ngày 1 tháng 2 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngày 11 tháng 5 năm 2016, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã có Công văn số 2477/UBCK-GSĐC về việc chấp thuận đăng ký công ty đại chúng của Công ty theo quy định của Luật chứng khoán, theo đó, Công ty chính thức trở thành công ty đại chúng vào ngày nêu trên.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh vận tải đường sắt, vận tải đa phương thức trong nước và liên vận quốc tế;
- Đại lý và dịch vụ vận tải;
- Sửa chữa các phương tiện vận tải đường sắt;
- Chế tạo, sửa chữa các thiết bị phụ tùng chuyên ngành đường sắt và các sản phẩm cơ khí;
- Sản xuất và kinh doanh hàng tiêu dùng, thực phẩm;
- Kinh doanh khách sạn, du lịch.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, công ty có 9 đơn vị hạch toán phụ thuộc bao gồm:

Đơn vị phụ thuộc

Địa điểm đăng ký kinh doanh

Xí nghiệp Toa xe Sài Gòn	Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
Xí nghiệp Toa xe Đà Nẵng	Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng
Đoàn Tiếp viên Đường sắt Phương Nam	Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
CN Vận tải Đường sắt Sài Gòn	Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
CN Vận tải Đường sắt Sóng Thần	Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh
CN Vận tải Đường sắt Bình Thuận	Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận
CN Vận tải Đường sắt Nha Trang	Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
CN Vận tải Đường sắt Đà Nẵng	Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng
CN Vận tải Đường sắt Miền Bắc	Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty có 2.477 nhân viên.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Đối với báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán đầu tiên của Công ty sau cổ phần hóa, Công ty sử dụng số liệu của bảng cân đối kế toán tại ngày 1 tháng 2 năm 2016 là số liệu đã được kiểm toán, làm dữ liệu tương ứng (số đầu kỳ) trên bảng cân đối kế toán và chỉ trình bày số liệu của kỳ kế toán hiện tại đối với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Công ty đã được cổ phần hóa từ công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn theo Quyết định số 64/QĐ-BGTVT ngày 8 tháng 1 năm 2015 của Bộ Giao thông Vận tải. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, hồ sơ quyết toán cổ phần hóa đã được trình Bộ Giao thông Vận tải để quyết toán và phê duyệt. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty đã được thực hiện đầy đủ các thủ tục cần thiết để hồ sơ quyết toán được phê duyệt.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Năm tài chính đầu tiên của Công ty sau cổ phần hóa bắt đầu từ ngày 1 tháng 2 năm 2016 (ngày giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 5 tháng từ ngày 1 tháng 2 năm 2016 (ngày giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần) đến ngày 30 tháng 6 năm 2016.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VNĐ”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.5 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối kỳ báo cáo. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao và hao mòn

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định. Thời gian hữu dụng ước tính chủ yếu như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	3 – 10 năm
Máy móc và thiết bị	3 – 14 năm
Phương tiện vận tải	3 – 10 năm
Thiết bị quản lý	3 – 10 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.8 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.9 Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Bất động sản đầu tư (tiếp theo)

Khấu hao

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính chủ yếu như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc 3 – 18 năm

Thanh lý

Lãi và lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.11 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.13 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

Trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc tại Công ty. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Công ty. Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty phải nộp tiền vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Do thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không cần phải lập dự phòng cho số năm làm việc của người lao động từ ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, số dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 được xác định căn cứ vào số năm làm việc của người lao động tại Công ty tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và dựa trên mức lương trung bình của họ trong giai đoạn 6 tháng trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

Công ty đã không ghi nhận khoản dự phòng trợ cấp thôi việc nêu trên do áp dụng Thông tư số 180/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012. Việc áp dụng Thông tư này dẫn đến sự khác biệt với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 - Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng ("CMKTVN18"). Nếu Công ty tuân thủ CMKTVN18, khoản dự phòng trợ cấp thôi việc được ước tính là 22.911.217.299 đồng và các ảnh hưởng có liên quan sẽ được ghi nhận vào các báo cáo tài chính giữa niên độ phù hợp.

2.15 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả cho khoản doanh thu tương ứng với giá trị dịch vụ vận chuyển hành khách, hành lý và hàng hóa trong tương lai tại ngày lập báo cáo tài chính. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Vốn khác của chủ sở hữu: phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế thu nhập Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.17 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông.

2.18 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.19 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu chủ yếu là vé đã bán cho dịch vụ vận chuyển hành khách, hành lý và hàng hóa bị hoàn trả. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ sử dụng dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.20 Giá vốn

Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.21 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay.

2.22 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ, hàng hóa chủ yếu bao gồm chi phí nhân viên và khấu hao tài sản.

2.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài; và chi phí bằng tiền khác.

2.24 Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.25 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu kỳ VNĐ
Tiền mặt	5.261.924.033	7.523.580.993
Tiền gửi ngân hàng (*)	174.825.442.251	212.651.150.588
Tiền đang chuyển	2.128.898.000	2.491.131.900
	<u>182.216.264.284</u>	<u>222.665.863.481</u>

(*) Bao gồm trong tiền gửi ngân hàng số tiền 18,2 tỷ đồng là số dự tối thiểu cần thiết phải duy trì để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 19).

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
(trước đây là Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn)

Mẫu số B 09 – DN

4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu kỳ VNĐ
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh	3.270.659.300	-
Công ty Cổ phần Đường sắt Phía Nam	1.033.848.709	1.033.848.709
Công ty TNHH Một thành viên Giang Anh	442.450.000	722.190.000
Công ty TNHH Vận tải Đường sắt Hợp Nhất	-	4.115.473.800
Các khoản khác	3.801.766.405	2.820.110.645
	<u>8.548.724.414</u>	<u>8.691.623.154</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))		
	4.369.826.494	7.687.893.672
	<u>12.918.550.908</u>	<u>16.379.516.826</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 1 tháng 2 năm 2016, Công ty không có khoản phải thu nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu kỳ VNĐ
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Đầu tư công trình Hà Nội	1.717.050.000	1.717.050.000
Các khoản khác	1.289.051.318	820.594.933
	<u>3.006.101.318</u>	<u>2.537.644.933</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))		
	11.546.590.708	5.330.490.708
	<u>14.552.692.026</u>	<u>7.868.135.641</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
(trước đây là Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn)

Mẫu số B 09 – DN

6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu kỳ VNĐ
Tạm ứng cho nhân viên	3.698.937.161	4.951.526.951
Công ty TNHH Thảo Oanh	1.820.846.153	1.820.846.153
Bảo hiểm xã hội	438.420.383	128.706.151
Khác	1.133.323.565	5.297.843.843
	<u>7.091.527.262</u>	<u>12.198.923.098</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	15.979.183.617	91.379.698.452
	<u>23.070.710.879</u>	<u>103.578.621.550</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 1 tháng 2 năm 2016, Công ty không có khoản phải thu khác nào quá hạn hoặc còn trong hạn nhưng khó thu hồi.

7 HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Nguyên vật liệu và phụ tùng thay thế	60.488.447.354	-	47.308.885.152	-
Công cụ, dụng cụ	278.578.679	-	394.708.627	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.122.559.420	-	640.037.494	-
	<u>62.889.585.453</u>	<u>-</u>	<u>48.343.631.273</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
(trước đây là Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn)

8 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VNĐ	Máy móc và thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị quản lý VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 2 năm 2016	78.608.922.574	42.758.334.274	1.451.980.480.616	12.945.071.245	1.586.292.808.709
Mua trong kỳ	-	-	1.412.709.091	-	1.412.709.091
Giảm khác	(8.252.642)	(22.258.820)	(2.217.391)	-	(32.728.853)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	<u>78.600.669.932</u>	<u>42.736.075.454</u>	<u>1.453.390.972.316</u>	<u>12.945.071.245</u>	<u>1.587.672.788.947</u>
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 2 năm 2016	46.217.730.669	22.168.622.577	1.123.739.088.236	8.862.275.538	1.200.987.717.020
Khấu hao trong kỳ	1.747.959.726	1.372.478.586	38.892.498.824	518.004.662	42.530.941.798
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	<u>47.965.690.395</u>	<u>23.541.101.163</u>	<u>1.162.631.587.060</u>	<u>9.380.280.200</u>	<u>1.243.518.658.818</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 2 năm 2016	<u>32.391.191.905</u>	<u>20.589.711.697</u>	<u>328.241.392.380</u>	<u>4.082.795.707</u>	<u>385.305.091.689</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	<u>30.634.979.537</u>	<u>19.194.974.291</u>	<u>290.759.385.256</u>	<u>3.564.791.045</u>	<u>344.154.130.129</u>

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 1.187.427.261 đồng (1.2.2016: 1.187.427.261 đồng).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý là 3.824.978.191 đồng (1.2.2016: 3.824.978.191 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
(trước đây là Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn)

Mẫu số B 09 – DN

8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

**Phần mềm
máy tính
VNĐ**

Nguyên giá

Tại ngày 1 tháng 2 năm 2016 và ngày 30 tháng 6 năm 2016 2.372.025.000

Khấu hao lũy kế

Tại ngày 1 tháng 2 năm 2016 2.118.287.723
Khấu hao trong kỳ 57.436.252

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 2.175.723.975

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 2 năm 2016 253.737.277

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 196.301.025

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 1.935.625.000 đồng (1.2.2016: 1.935.625.000 đồng).

9 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

**Nhà cửa và
vật kiến trúc
VNĐ**

Nguyên giá

Tại ngày 1 tháng 2 năm 2016 và ngày 30 tháng 6 năm 2016 6.650.965.152

Khấu hao lũy kế

Tại ngày 1 tháng 2 năm 2016 3.365.733.984
Khấu hao trong kỳ 184.210.495

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 3.549.944.479

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 2 năm 2016 3.285.231.168

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 3.101.020.673

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
(trước đây là Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn)

Mẫu số B 09 – DN

10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Các công trình xây dựng dở dang cơ bản lớn như sau:

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu kỳ VNĐ
Chi phí hoán cải toa xe	34.348.745.863	14.710.302.953
Lò xo cao su Tháp Chàm	2.314.728.639	2.314.728.639
Ram tàu SE7/8	733.172.178	1.639.988.609
Các công trình khác	774.124.016	780.009.840
	<u>38.170.770.696</u>	<u>19.445.030.041</u>

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ như sau:

	Số cuối kỳ VNĐ
Số dư đầu kỳ	19.445.030.041
Tăng trong kỳ	18.725.740.655
Số dư cuối kỳ	<u>38.170.770.696</u>

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu kỳ VNĐ
Công cụ, dụng cụ	2.162.637.883	3.264.664.468
Tiền thuê đất và nhà xưởng	2.864.879.082	2.799.320.337
Các khoản khác	1.696.290.512	1.224.119.080
	<u>6.723.807.477</u>	<u>7.288.103.885</u>

Biến động chi phí trả trước dài hạn trong kỳ như sau:

	Số cuối kỳ VNĐ
Số dư đầu kỳ	7.288.103.885
Tăng trong kỳ	143.456.800
Phân bổ trong kỳ	(707.753.208)
Số dư cuối kỳ	<u>6.723.807.477</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
(trước đây là Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn)

Mẫu số B 09 – DN

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu kỳ VNĐ
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thiên Kỳ	7.101.107.198	-
Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn	2.411.925.536	7.440.092.395
Khác	16.374.053.951	30.402.140.657
	<u>25.887.086.685</u>	<u>37.842.233.052</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	13.235.728.062	6.360.280.241
	<u>39.122.814.747</u>	<u>44.202.513.293</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 1 tháng 2 năm 2016, Công ty không có số dư các khoản phải trả người bán ngắn hạn đã quá hạn thanh toán.

13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu kỳ VNĐ
Bên thứ ba		
Trung tâm vận chuyển và kho vận Miền Nam	512.896.000	399.461.000
Khác	2.887.263.471	830.252.628
	<u>3.400.159.471</u>	<u>1.229.713.628</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	204.670.100	232.235.700
	<u>3.604.829.571</u>	<u>1.461.949.328</u>

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu kỳ VNĐ
Lệ phí cơ sở hạ tầng đường sắt	10.452.353.768	170.307.818
Thuế GTGT dịch vụ bán nội địa	385.983.319	620.197.983
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	7.299.260	7.299.260
Thuế thu nhập cá nhân	5.921.186	20.665.527
Thuế nhà đất	121.277	-
	<u>10.851.678.810</u>	<u>818.470.588</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN

(trước đây là Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn)

Mẫu số B 09 – DN

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Tình hình biến động trong kỳ của thuế và các khoản khác phải nộp ngân sách Nhà nước như sau:

	Số phải thu đầu kỳ VNĐ	Số phải nộp đầu kỳ VNĐ	Số phải nộp trong kỳ VNĐ	Số đã nộp trong kỳ VNĐ	Số phải thu cuối kỳ VNĐ	Số phải nộp cuối kỳ VNĐ
Lệ phí cơ sở hạ tầng đường sắt	4.422.596.764	170.307.818	50.690.848.450	35.986.205.736	-	10.452.353.768
Thuế GTGT dịch vụ bán nội địa	356.916.988	620.197.983	750.494.930	1.234.084.464	606.291.858	385.983.319
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	2.065.690.609	7.299.260	-	-	2.065.690.609	7.299.260
Thuế thu nhập cá nhân	1.482.946.277	20.665.527	580.612.853	1.347.026.016	2.234.615.099	5.921.186
Thuế nhà đất	-	-	1.949.214.306	1.949.093.029	-	121.277
Thuế môn bài	-	-	3.000.000	4.000.000	1.000.000	-
	<u>8.328.150.638</u>	<u>818.470.588</u>	<u>53.974.170.539</u>	<u>40.520.409.245</u>	<u>4.907.597.566</u>	<u>10.851.678.810</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
(trước đây là Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn)

Mẫu số B 09 – DN

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Số dư bao gồm các khoản tiền lương, tiền công chưa chi trả từ quỹ lương thực hiện.

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu kỳ VNĐ
Chi phí sửa chữa lớn các toa xe	8.792.655.520	-
Chi phí thuê mặt bằng	-	320.291.795
	<u>8.792.655.520</u>	<u>320.291.795</u>

17 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu kỳ VNĐ
Tiền thu bán vé	23.580.691.000	132.031.015.000
Tiền cho thuê nhà xưởng nhận trước	599.187.993	-
	<u>24.179.878.993</u>	<u>132.031.015.000</u>

18 PHẢI TRẢ KHÁC

(a) Ngắn hạn

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu kỳ VNĐ
Quỹ dự phòng tổn thất	1.812.008.400	1.040.164.200
Chi phí vận chuyển	1.431.499.000	-
Kinh phí công đoàn	445.656.059	690.247.153
Thuế thu nhập cá nhân phải trả	240.683.540	-
Các khoản phải trả khác	2.241.458.048	11.396.250.636
	<u>6.171.305.047</u>	<u>13.126.661.989</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	<u>58.697.478.714</u>	<u>55.070.628.955</u>
	<u>64.868.783.761</u>	<u>68.197.290.944</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
(trước đây là Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn)

Mẫu số B 09 – DN

18 PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu kỳ VNĐ
Nhận ký quỹ, ký cược	2.037.655.450	898.000.000
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	15.754.951.908	15.754.951.908
	<u>17.792.607.358</u>	<u>16.652.951.908</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 1 tháng 2 năm 2016, Công ty không có bất kỳ khoản phải trả khác nào bị quá hạn.

19 CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Tại ngày 1.2.2016 VNĐ	Vay dài hạn đến hạn trả VNĐ	Trả nợ gốc trong kỳ VNĐ	Tại ngày 30.6.2016 VNĐ
(a) Vay ngắn hạn				
- Vay ngân hàng (*)	<u>3.144.000.000</u>	<u>560.000.000</u>	<u>(1.560.000.000)</u>	<u>2.144.000.000</u>
(b) Vay dài hạn				
- Vay ngân hàng (*)	<u>3.636.000.000</u>	<u>(560.000.000)</u>	<u>-</u>	<u>3.076.000.000</u>

(*) Vay ngân hàng thể hiện khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Vietinbank") theo hai hợp đồng tín dụng như sau:

- Hợp đồng tín dụng số 09ANHPV1201/HĐTD ngày 9 tháng 9 năm 2009 với gốc vay ban đầu là 17.000.000.000 đồng có kỳ hạn vay 84 tháng cho mục đích đầu tư dự án "Cải tạo, nâng cấp toa xe thuộc máy tàu SH1/2 hành trình Sài Gòn – Huế" của Công ty. Khoản vay chịu lãi suất trong kỳ là 8%/năm và thay đổi từng thời kỳ theo thông báo của Vietinbank. Khoản vay được đảm bảo bằng cách duy trì số dư tối thiểu 8.200.000.000 đồng trong tài khoản tiền gửi VNĐ không kỳ hạn của Công ty tại Vietinbank.
- Hợp đồng tín dụng số 12THUANNT/HĐTD ngày 30 tháng 8 năm 2012 với gốc vay ban đầu là 9.460.000.000 đồng có kỳ hạn vay 84 tháng cho mục đích đầu tư dự án "Cải tạo, nâng cấp toa xe khách ram tàu SE 1/2" của Công ty. Khoản vay chịu lãi suất trong kỳ là 8%/năm và thay đổi từng thời kỳ theo thông báo của Vietinbank. Khoản vay được đảm bảo bằng cách duy trì số dư tối thiểu 10.000.000.000 đồng trong tài khoản tiền gửi VNĐ không kỳ hạn của Công ty tại Vietinbank.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và 1 tháng 2 năm 2016, Công ty không có bất kỳ khoản vay nào quá hạn chưa thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
(trước đây là Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn)

Mẫu số B 09 – DN

20 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u> Cổ phiếu phổ thông	<u>Số đầu kỳ</u> Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	50.310.000	50.310.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	50.310.000	50.310.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.310.000	50.310.000

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	39.464.708	78,44	39.464.708	78,44
Phần vốn của các cổ đông khác	10.845.292	21,56	10.845.292	21,56
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	50.310.000	100	50.310.000	100

(c) Tình hình biến động vốn cổ phần

	Số lượng cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 2 năm 2016 và 30 tháng 6 năm 2016	50.310.000	503.100.000.000	503.100.000.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

21 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Vốn khác của chủ sở hữu (*) VNĐ	Lỗ lũy kế VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 2 năm 2016	503.100.000.000	1.991.689.774	-	505.091.689.774
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	(37.132.062.418)	(37.132.062.418)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	503.100.000.000	1.991.689.774	(37.132.062.418)	467.959.627.356

(*) Vốn khác của chủ sở hữu thể hiện phần vốn chênh lệch giữa vốn của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam tại Công ty tại thời điểm cổ phần hóa và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301120371 thay đổi lần thứ 6 ngày 1 tháng 2 năm 2016. Phần vốn này sẽ được điều chuyển về Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
(trước đây là Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn)

Mẫu số B 09 – DN

22 LÃI/(LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận/(lỗ) thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

Từ ngày 1.2.2016 đến
ngày 30.6.2016

Lãi thuần phân bổ cho các cổ đông (VNĐ)	(37.132.062.418)
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	50.310.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	(738)

23 DOANH THU

Từ ngày 1.2.2016 đến
ngày 30.6.2016
VNĐ

Doanh thu	
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	767.609.015.134
Các khoản giảm trừ	
Hàng bán bị trả lại	(40.371.455.542)
Doanh thu thuần	
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	727.237.559.592

24 GIÁ VỐN

Từ ngày 1.2.2016
đến ngày 30.6.2016
VNĐ

Giá vốn của hàng bán và dịch vụ cung cấp	722.302.131.758
--	-----------------

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
(trước đây là Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn)

Mẫu số B 09 – DN

25 CHI PHÍ BÁN HÀNG

**Từ ngày 1.2.2016 đến
ngày 30.6.2016
VNĐ**

Chi phí nhiên liệu, vật liệu	3.995.525.522
Chi phí nhân viên	16.995.171.433
Chi phí khấu hao	1.927.168.995
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.631.945.214
Chi phí khác bằng tiền	3.782.235.472
	<hr/>
	33.332.046.636
	<hr/>

26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

**Từ ngày 1.2.2016 đến
ngày 30.6.2016
VNĐ**

Chi phí nhân viên	3.971.597.469
Chi phí thuê văn phòng	2.663.855.117
Chi phí khấu hao	717.453.633
Chi phí dụng cụ văn phòng	448.826.555
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.299.825.329
Chi phí khác bằng tiền	2.661.822.276
	<hr/>
	11.763.380.379
	<hr/>

27 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

**Từ ngày 1.2.2016 đến
ngày 30.6.2016
VNĐ**

Thu nhập khác	
Phí trả lại vé	2.894.179.000
Lắp đặt hệ thống xử lý nước thải tại Xí nghiệp Đầu máy Sài Gòn	1.106.956.127
Khác	149.517.132
	<hr/>
	4.150.652.259
	<hr/>

Chi phí khác	
Lắp đặt hệ thống xử lý nước thải tại Xí nghiệp Đầu máy Sài Gòn	1.106.956.127
Khác	99.538.377
	<hr/>
	1.206.494.504
	<hr/>

Lợi nhuận khác	2.944.157.755
	<hr/>

28 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Từ ngày 1.2.2016 đến ngày 30.6.2016 VNĐ
Lỗi kế toán trước thuế	(37.132.062.418)
Thuế tính ở thuế suất 20%	(7.426.412.484)
Điều chỉnh: Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	7.426.412.484
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành (*)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại	-
	-

(*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 2 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

29 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 1.2.2016 đến ngày 30.6.2016 VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	85.087.029.040
Chi phí nhân công	144.756.812.140
Chi phí khấu hao TSCĐ	42.772.588.545
Dịch vụ mua ngoài	417.373.448.236
Các chi phí khác bằng tiền	77.407.680.812
	767.397.558.773

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
(trước đây là Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn)

Mẫu số B 09 – DN

30 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Doanh thu và chi phí theo lĩnh vực kinh doanh vận tải và dịch vụ hỗ trợ vận tải của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 2 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

	Vận tải VNĐ	Hỗ trợ vận tải VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Doanh thu thuần	689.399.532.777	37.838.026.815	727.237.559.592
Giá vốn	(684.280.164.545)	(38.021.967.213)	(722.302.131.758)
Lợi nhuận/(lỗ) gộp	5.119.368.232	(183.940.398)	4.935.427.834
Chi phí bán hàng	33.332.046.636	-	33.332.046.636
Chi phí quản lý	11.763.380.379	-	11.763.380.379
Lợi nhuận khác	2.686.815.445	341.121.318	3.027.936.763
(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế	(37.289.243.338)	157.180.920	(37.132.062.418)

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
(trước đây là Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn)

Mẫu số B 09 – DN

31 THUYẾT MINH VỀ NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Tổng Công ty Cổ phần Đường sắt Việt Nam (“Tổng Công ty”) do chiếm 78,44% vốn điều lệ của Công ty.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Từ ngày 1.2.2016 đến ngày 30.6.2016 VNĐ
----------------------	--------------------	---------------------------	--

i) Doanh thu

Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội	Công ty thuộc Tổng Công ty	Doanh thu sản phẩm tác nghiệp Doanh thu dịch vụ sửa chữa Doanh thu dịch vụ phòng nghỉ tiếp viên	34.755.485.001 1.826.042.556 102.181.818
Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An	Công ty thuộc Tổng Công ty	Doanh thu dịch vụ sửa chữa Doanh thu cho thuê biệt thự Đà Lạt	1.519.354.000 30.000.000
Chi nhánh Khai thác Đường sắt Sài Gòn	Chi nhánh Tổng Công ty	Doanh thu kiểm soát phát thanh	120.000.000

ii) Mua hàng hóa và dịch vụ

Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Tổng Công ty	Thuế phần mềm bán vé Phí điều hành giao thông	3.095.328.411 319.115.456.000
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội	Công ty thuộc Tổng Công ty	Chi phí sản phẩm tác nghiệp Doanh thu dịch vụ phòng nghỉ nhân viên Chi phí vệ sinh trông coi toa xe Mua vật tư	49.265.586.000 81.600.000 534.428.164 892.857.266

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
(trước đây là Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn)

Mẫu số B 09 – DN

31 THUYẾT MINH VỀ NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Từ ngày 1.2.2016 đến ngày 30.6.2016 VNĐ
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ (tiếp theo)			
Công ty Cổ phần In Đường sắt Sài Gòn	Công ty thuộc Tổng Công ty	Ăn chỉ cấp tàu Mua vật tư	169.050.000 50.850.000
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt	Công ty thuộc Tổng Công ty	Chi phí vệ sinh toa xe	87.100.000
Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An	Công ty thuộc Tổng Công ty	Dịch vụ sửa chữa Mua vật tư	1.457.737.800 1.476.400.000
Chi nhánh toa xe Hà Nội	Công ty thuộc Tổng Công ty	Mua vật tư	1.693.081.530
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Vật tư thiết bị Đường sắt Lạng Sơn	Công ty thuộc Tổng Công ty	Mua vật tư	1.581.500.000
Công ty Cổ phần Xe lửa Gia Lâm	Công ty thuộc Tổng Công ty	Mua vật tư	432.018.924
Công ty Cổ phần Vật tư Đường sắt Sài Gòn	Công ty thuộc Tổng Công ty	Mua vật tư	1.023.869.000
Chi nhánh Khai thác Đường sắt Sài Gòn	Chi nhánh Tổng Công ty	Tiền điện, nước, mặt bằng	2.426.910.455
Xí nghiệp Đầu máy Sài Gòn	Chi nhánh Tổng Công ty	Dịch vụ sửa chữa Mua vật tư	360.407.194 6.641.781.367
Chi nhánh Khai thác Đường sắt Nghĩa Bình	Chi nhánh Tổng Công ty	Chi phí thuê quầy bán hàng	458.047.500
iii) Các khoản chi cho nhân sự chủ chốt			
Lương và các quyền lợi gộp khác			1.215.358.164

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
(trước đây là Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn)

Mẫu số B 09 – DN

31 THUYẾT MINH VỀ NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

Bên liên quan	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu kỳ VNĐ
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 4)</i>		
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội	2.622.738.713	1.568.604.468
Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An	1.671.289.400	4.875.623.505
Chi nhánh Toa xe Vinh	40.887.000	-
Công ty Cổ phần Đường sắt Sài Gòn	15.558.381	15.558.381
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt	14.336.000	298.155.000
Chi nhánh Khai thác Đường sắt Phú Khánh	5.017.000	-
Chi nhánh Khai thác Đường sắt Sài Gòn	-	929.952.318
	<u>4.369.826.494</u>	<u>7.687.893.672</u>
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 5)</i>		
Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An	10.875.623.505	4.875.623.505
Công ty TNHH Một thành viên Thông tin tín hiệu Đường sắt Sài Gòn	354.872.413	354.872.413
Công ty Cổ phần Vật tư Đường sắt Sài Gòn	216.100.000	-
Xí nghiệp Đầu máy Sài Gòn	37.250.000	37.250.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Giao thông Vận tải	62.744.790	62.744.790
	<u>11.546.590.708</u>	<u>5.330.490.708</u>
<i>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6)</i>		
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	9.266.984.575	84.972.439.639
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Giao thông Vận tải	2.263.644.079	3.763.644.079
Chi nhánh Khai thác Đường sắt Sài Gòn	3.103.382.512	1.316.705.620
Chi nhánh Khai thác Đường sắt Phú Khánh	748.704.508	748.704.508
Chi nhánh Khai thác Đường sắt Nghĩa Bình	436.458.711	436.458.711
Ban quản lý dự án đường sắt KV 3	160.009.232	141.745.895
	<u>15.979.183.617</u>	<u>91.379.698.452</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
(trước đây là Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn)

Mẫu số B 09 – DN

31 THUYẾT MINH VỀ NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu kỳ VNĐ
<i>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 12)</i>		
Xí nghiệp Đầu máy Sài Gòn	5.029.364.427	360.732.433
Chi nhánh Toa xe Hà Nội	2.844.532.677	-
Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An	2.070.840.626	1.659.476.546
Công ty Cổ phần Xe lửa Gia Lâm	985.695.280	1.312.649.484
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Vật tư thiết bị Đường sắt Lạng Sơn	539.770.000	892.870.000
Công ty Cổ phần Quản lý Đường sắt Yên Lào	521.273.200	521.273.200
Chi nhánh Khai thác Đường sắt Sài Gòn	460.960.194	347.812.250
Xí nghiệp Đầu máy Đà Nẵng	370.924.978	466.087.916
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Vật tư thiết bị Đường sắt Hà Nội	276.144.000	288.618.000
Đoàn tiếp viên Đường sắt Hà Nội	97.062.680	97.062.680
Công ty Cổ phần Vật tư Đường sắt Sài Gòn	39.160.000	131.340.000
Xí nghiệp Vận dụng Toa xe hàng Hà Nội	-	219.082.732
Công ty Cổ phần In Đường sắt Sài Gòn	-	48.224.000
Chi nhánh Khai thác Đường sắt Phú Khánh	-	15.051.000
	<u>13.235.728.062</u>	<u>6.360.280.241</u>

Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 13)

Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt Sài Gòn	147.866.000	35.225.000
Công ty Cổ phần Quản lý Đường sắt Sài Gòn	53.431.600	168.915.800
Công ty Cổ phần Quản lý Đường sắt Quảng Nam Đà Nẵng	3.372.500	28.094.900
	<u>204.670.100</u>	<u>232.235.700</u>

Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 18(a))

Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	56.196.926.913	-
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội	2.500.551.801	55.070.628.955
	<u>58.697.478.714</u>	<u>55.070.628.955</u>

Phải trả dài hạn khác (Thuyết minh 18(b))

Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	<u>15.754.951.908</u>	<u>15.754.951.908</u>
---------------------------------	-----------------------	-----------------------

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
(trước đây là Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn)

Mẫu số B 09 – DN

32 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ này, như sau:

Bảng cân đối kế toán

Mã số	Chỉ tiêu	Số đầu kỳ		
		Theo báo cáo trước đây	Phân loại lại	Số liệu trình bày lại
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN	442.965.423.305	(13.648.230.673)	429.317.192.632
133	Phải thu nội bộ ngắn hạn	76.156.600.347	(76.156.600.347)	-
136	Phải thu ngắn hạn khác	27.422.021.203	76.156.600.347	103.578.621.550
140	Hàng tồn kho	63.053.934.226	(14.710.302.953)	48.343.631.273
141	Hàng tồn kho	63.053.934.226	(14.710.302.953)	48.343.631.273
150	Tài sản ngắn hạn khác	29.419.351.581	1.062.072.280	30.481.423.861
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	274.187.445	1.062.072.280	1.336.259.725
200	TÀI SẢN DÀI HẠN	402.058.163.387	13.648.230.673	415.706.394.060
221	Tài sản cố định hữu hình	388.590.322.857	(3.285.231.168)	385.305.091.689
222	- Nguyên giá	1.592.943.773.861	(6.650.965.152)	1.586.292.808.709
223	- Giá trị hao mòn lũy kế	(1.204.353.451.004)	3.365.733.984	(1.200.987.717.020)
230	Bất động sản đầu tư	-	3.285.231.168	3.285.231.168
231	- Nguyên giá	-	6.650.965.152	6.650.965.152
232	- Giá trị hao mòn lũy kế	-	(3.365.733.984)	(3.365.733.984)
240	Tài sản dở dang dài hạn	4.734.727.088	14.710.302.953	19.445.030.041
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	4.734.727.088	14.710.302.953	19.445.030.041
260	Tài sản dài hạn khác	8.350.176.165	(1.062.072.280)	7.288.103.885
261	Chi phí trả trước dài hạn	8.350.176.165	(1.062.072.280)	7.288.103.885
300	NỢ PHẢI TRẢ	339.931.896.918	-	339.931.896.918
310	Nợ ngắn hạn	320.242.945.010	(600.000.000)	319.642.945.010
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	3.744.000.000	(600.000.000)	3.144.000.000
330	Nợ dài hạn	19.688.951.908	600.000.000	20.288.951.908
335	Phải trả nội bộ dài hạn	15.754.951.908	(15.754.951.908)	-
337	Phải trả dài hạn khác	898.000.000	15.754.951.908	16.652.951.908
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	3.036.000.000	600.000.000	3.636.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
(trước đây là Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn)

Mẫu số B 09 – DN

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc duyệt ngày 8 tháng 9 năm 2016.



Bùi Thị Thúy Quỳnh
Người lập



Cao Văn Mót
Kế toán trưởng



Đào Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

